

Bản án số: 16/2025/HS - ST
Ngày 18/7/2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Tô Văn Nhung;
- Ông Phan Văn Cường;

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Duy Long, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh
tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Luân, Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 186/2025/TLST-HS ngày 28 tháng 5 năm 2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 222/2025/QĐXXST-HS ngày 17 tháng 6 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 86/2025/HSST – QĐ ngày 17/6/2025 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị Thu S, sinh năm 1980 tại tỉnh Quảng Trị; thường trú: Thôn T, xã C, huyện C, tỉnh Quảng Trị; nghề nghiệp: Tự do; trình độ học vấn: 10/12; dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nữ; con ông Nguyễn Công L, sinh năm 1955 (chết) và bà Đào Thị T, sinh năm 1957; bị cáo có chồng tên Nguyễn Minh T1, sinh năm 1978 (đã ly hôn), có 02 con ruột, lớn nhất sinh năm 1999, nhỏ nhất sinh năm 2009;

Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Bản án số 07/2006/HSST ngày 25/8/2006 của Tòa án nhân dân huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị xử phạt Nguyễn Thị Thu S 18 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gia thử thách 24 tháng kể từ ngày 25/8/2006 về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, bị cáo đã chấp hành xong hình phạt án treo và đóng án phí hình sự theo Giấy xác nhận kết quả thi hành án số 22 ngày 16/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị.

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 08/4/2025 đến nay, có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại:

1. Ông Lê Quang T2, sinh năm 1989; địa chỉ: Số I, khu phố Đ, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương, (nay là phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh), có yêu cầu giải quyết vắng mặt;

2. Ông Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1982; địa chỉ: Số E khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương, (nay là phường D, Thành phố Hồ Chí Minh), có yêu cầu giải quyết vắng mặt;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Ông Nguyễn Công P, sinh năm 1986; địa chỉ: Tổ B, khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, (nay là phường T, tỉnh Đồng Nai), có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2022, do không có tiền tiêu xài nên S tìm người làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để mang đi bán, cầm hoặc vay mượn tiền của người khác để chiếm đoạt tiền. Để thực hiện ý định, đến đầu tháng 12/2022, Nguyễn Thị Thu S sử dụng điện thoại Iphone 8 màu đen, gắn sim số điện thoại không chính chủ (không nhớ rõ số) lên mạng xã hội Zalo làm quen với người không rõ lai lịch, không rõ tài khoản và đặt người này làm 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, với giá 4.000.000 đồng/giấy chứng nhận. Sau đó, bị cáo S chụp hình Căn cước công dân của S gửi qua cho người làm giấy tờ giả. Khoảng 04 ngày sau, có người thanh niên mặc đồ G (chưa rõ lai lịch) đến dưới chân Chung cư C gặp bị cáo S giao 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả màu hồng mang tên Nguyễn Thị Thu S, S trả số tiền 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng) cho người thanh niên đó, rồi người này bỏ đi. Sau khi nhận được 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, S đã thực hiện việc Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các bị hại, cụ thể như sau:

Khoảng 11 giờ ngày 11/12/2022, Nguyễn Thị Thu S đến nhà anh Nguyễn Ngọc H, địa chỉ: Số D đường Ông nước thô, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương, để hỏi vay anh H số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng). Để anh H tin tưởng, S viết giấy nợ và đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CS520177 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 28/10/2022 để làm tin và hẹn đến ngày 20/12/2022 sẽ trả tiền. Anh H tin tưởng và dùng số tài khoản 0461000510251 (Ngân hàng V) chuyển tiền vào số tài khoản 747479797979 (Ngân hàng M) cho S vay số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng). Sau khi có tiền, S dùng số tiền này tiêu xài cá nhân hết. Đến ngày 20/12/2022, anh H điện

thoại cho bị cáo S đề đòi lại tiền nhưng S cố tình trốn tránh không gặp anh H. Ngày 25/05/2023, anh Nguyễn Ngọc H làm đơn trình báo Công an phường T, lập hồ sơ chuyển giao Cơ quan CSĐT Công an thành phố D thụ lý điều tra theo thẩm quyền.

Ngoài ra, đầu năm 2024 bị cáo Nguyễn Thị Thu S nói với anh Lê Quang T2, S có 02 thửa đất ở tỉnh Tây Ninh cần bán và đưa cho anh T2 xem 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CS520177, thửa đất số 465, tờ bản đồ số 14, diện tích 1246,2m², địa chỉ tại ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tây Ninh do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 10/12/2022, S bán với giá 200.000.000 đồng và 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CS521037, thửa đất số 529-2, tờ bản đồ số 31, diện tích 200m², địa chỉ tại ấp Á, xã L, huyện C, tỉnh Tây Ninh do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 10/12/2022 do Nguyễn Thị Thu S đứng tên với giá 150.000.000 đồng. Sau khi xem xong, anh T2 thấy rẻ nên hỏi mua thì S đồng ý. Khoảng 19 giờ ngày 13/01/2023, anh T2 với S hẹn gặp tại Phòng RB13.01 Chung cư C thuộc khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương (chỗ ở của S) để làm hợp đồng đặt cọc mua bán thửa đất số 465, tờ bản đồ số 14, diện tích 1246,2m² nêu trên. Anh T2 đi một mình đến gặp S, ghi hợp đồng đặt cọc và đặt cọc số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng). Hai bên hẹn đến ngày 13/04/2023 sẽ đưa hết tiền và ký hợp đồng chuyển nhượng. Tuy nhiên, anh T2 không đưa đủ tiền 01 lần mà chia làm nhiều lần cụ thể khi làm hợp đồng đặt cọc xong, anh T2 đưa tiền mặt cho S số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) và dùng số tài khoản 0338383899999 Ngân hàng Q (MB) của T2 chuyển đến số tài khoản 747479797979 Ngân hàng MB của S số tiền 46.000.000 đồng (bốn mươi sáu triệu đồng). Ngày 14/01/2023, anh T2 chuyển tiếp cho S số tiền 46.000.000 đồng (bốn mươi sáu triệu đồng), ngày 16/01/2023 chuyển tiếp số tiền 43.000.000 đồng (bốn mươi ba triệu đồng) cho S, như vậy anh T2 đã đưa đủ cho S số tiền đặt cọc mua thửa đất trên với tổng số tiền là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng).

Đến khoảng 15 giờ ngày 18/02/2023, anh T2 với S hẹn gặp tại quán Café “Y” trên đường T thuộc phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương để làm hợp đồng đặt cọc mua bán thửa đất số 529-2, tờ bản đồ số 31, diện tích 200m² địa chỉ tại ấp Á, xã L, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Anh T2 đi một mình đến gặp S, lần này S trực tiếp ghi hợp đồng đặt cọc bán thửa đất trên cho anh T2, với số tiền đặt cọc là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) hẹn đến ngày 18/04/2023 sẽ đưa hết tiền và ký Công chứng mua bán, do là chỗ quen biết nên anh T2 đưa trước tiền mặt cho S là 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng), đến ngày 20/02/2023 T2 dùng số tài khoản 0338383899999 Ngân hàng Q (MB) chuyển đến số tài khoản 747479797979 Ngân hàng MB của S số tiền 43.000.000 đồng (bốn mươi ba triệu đồng), S đưa 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả (bản gốc) cho anh T2 giữ để làm tin.

Đến đầu tháng 04/2023 gần đến thời hạn Công chứng mua bán 02 thửa đất trên, anh T2 gọi đến số điện thoại 0948.223.899 của S kêu chuẩn bị ra Công chứng giấy tờ mua bán đất thì S nói dối bị mất Căn cước công dân để về quê làm lại rồi vào ký công chứng, anh T2 tin là thật nên đồng ý. Sau đó, S đổi số điện thoại để anh T2 và anh H không liên lạc được và bỏ trốn về quê ở tỉnh Quảng Trị tiêu xài hết số tiền đã chiếm đoạt của anh T2, anh H. Ngày 02/08/2024, anh T2 làm đơn trình báo hành vi của Nguyễn Thị Thu S.

Tại Bản Kết luận giám định số 286/GĐ-PC09(TL) ngày 10/07/2023 của Phòng K Công an tỉnh B, kết luận như sau:

Phôi và hình dấu tròn có nội dung “* CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM* TỈNH TÂY NINH – SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG” trên 01 (một) “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” số CS520177, mang tên “Nguyễn Thị Thu S”, sinh năm 1980, CCCD số: 045180007559, địa chỉ thường trú: thôn T, xã C, huyện C, tỉnh Quảng Trị, đề ngày 28/10/2022 (ký hiệu A) là giả bằng phương pháp in phun màu điện tử.

Tại Bản Kết luận giám định số 5179/KL - KTHS(TL) ngày 11/11/2024 của Phòng K Công an tỉnh B, kết luận như sau:

Phôi và hình dấu tròn có nội dung “* CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM* TỈNH TÂY NINH SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG” trên 02 (hai) “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” số CS520177, CS521037 cùng mang tên “Nguyễn Thị Thu S”, sinh năm 1980, CCCD số: 045180007559, địa chỉ thường trú: Thôn T, xã C, huyện C, tỉnh Quảng Trị, đề cùng ngày 10/12/2022 (ký hiệu A1 và A2) là giả bằng phương pháp in phun màu điện tử.

Tại Bản Kết luận giám định số 5607/KL-KTHS(TL+ĐV) ngày 24/12/2024 của Phòng K Công an tỉnh B, kết luận như sau: Chữ viết họ tên và 02 (hai) dấu vân tay mang tên “Nguyễn Thị Thu S” in trên 02 (hai) “Hợp đồng đặt cọc (V/v: Chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất)”, đề ngày 13/01/2023, 18/02/2023 (ký hiệu A1 và A2) so với chữ viết họ tên và dấu vân tay ngón trỏ trái, ngón trỏ phải của Nguyễn Thị Thu S trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M1 đến M3) do cùng một người viết và in ra.

Tại Công văn số 88/VPĐKĐĐ-PĐKCGCN ngày 08/01/2025 của Văn Phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T, ghi nhận:

+ Thửa đất số 465, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.246,2 m², tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tây Ninh do ông Lê Văn Đ và bà Trang Kim H1 đồng sử dụng với ông Đỗ Hoàng Duy L1 và bà Đặng Thị Hồng L2 đứng tên được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS06907, ngày 17/10/2022.

+ Thửa đất số 529-2, tờ bản đồ số 31, tại ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tây Ninh không có trong hệ thống bản đồ và cơ sở dữ liệu đất đai của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T.

* Tài liệu, vật chứng thu giữ:

- 01 giấy vay tiền ngày 11/12/2022 giữa Nguyễn Thị Thu S và Nguyễn Ngọc H.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS520177 thửa đất số 465, tờ bản đồ số 14, diện tích 1246,2 m², địa chỉ ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tây Ninh do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 28/10/2022;

- 01 hợp đồng đặt cọc ngày 13/01/2023 giữa Nguyễn Thị Thu S và Lê Quang T2;

- 01 hợp đồng đặt cọc ngày 18/02/2023 giữa Nguyễn Thị Thu S và Lê Quang T2;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS520177, thửa đất số 465, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.246,2m², địa chỉ tại ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tây Ninh do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 10/12/2022.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS521037, thửa đất số 529-2, tờ bản đồ số 31, diện tích 200m², địa chỉ tại ấp Á, xã L, huyện C, tỉnh Tây Ninh do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 10/12/2022.

Đối với người làm giả 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Nguyễn Thị Thu S, do không có thông tin về nhân thân, lai lịch nên không có căn cứ để làm rõ xử lý theo quy định của pháp luật.

Đối với điện thoại Iphone 8 màu đen bị cáo S sử dụng vào việc thực hiện hành vi phạm tội, quá trình điều tra xác định bị cáo S đã làm mất điện thoại vào năm 2023 nên không thể truy tìm xử lý theo quy định của pháp luật.

Tại Cáo trạng số: 203/CT-VKS ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương(nay là Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh) truy tố Nguyễn Thị Thu S về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo điểm a khoản 3 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát trong phần tranh luận giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo Nguyễn Thị Thu S về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341; điểm b, s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 để xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Thu S từ 09 (chín) năm đến 10 (mười) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và xử

phạt từ 03 (ba) năm đến 04 (bốn) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”, đồng thời áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017, tổng hợp hình phạt của hai tội danh từ 12 (mười hai) năm đến 14 (mười bốn) năm tù.

Xử lý vật chứng:

- 01 giấy vay tiền ngày 11/12/2022 giữa Nguyễn Thị Thu S và Nguyễn Ngọc H.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS520177 thửa đất số 465, tờ bản đồ số 14, diện tích 1246,2 m², địa chỉ ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tây Ninh do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 28/10/2022;

- 01 hợp đồng đặt cọc ngày 13/01/2023 giữa Nguyễn Thị Thu S và Lê Quang T2;

- 01 hợp đồng đặt cọc ngày 18/02/2023 giữa Nguyễn Thị Thu S và Lê Quang T2;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS520177, thửa đất số 465, tờ bản đồ số 14, diện tích 1246,2m², địa chỉ tại ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tây Ninh do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 10/12/2022.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS521037, thửa đất số 529-2, tờ bản đồ số 31, diện tích 200m², địa chỉ tại ấp Á, xã L, huyện C, tỉnh Tây Ninh do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 10/12/2022.

Các vật chứng trên là chứng cứ của vụ án nên cần lưu hồ sơ vụ án.

Về trách nhiệm bồi thường dân sự:

- Bị hại Lê Quang T2 yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền bị chiếm đoạt còn lại là 178.000.000 đồng (sau khi khấu trừ số tiền 22.000.000 đồng bị cáo S khắc phục hậu quả). Ngoài ra không yêu cầu bồi thường gì thêm.

- Bị hại Nguyễn Ngọc H yêu cầu bị cáo S phải trả lại số tiền bị chiếm đoạt còn lại 132.000.000 đồng (sau khi khấu trừ số tiền 68.000.000 đồng bị cáo S khắc phục hậu quả). Ngoài ra không yêu cầu bồi thường gì thêm.

- Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Công P thay bị cáo bồi thường cho bị hại T2 10.000.000 đồng và bị hại H 10.000.000 đồng. Anh Nguyễn Công P không yêu cầu bị cáo phải trả lại nên không đặt ra xem xét.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, bị hại không có ý kiến hay khiếu nại gì về Kết luận giám định số 286/GĐ-PC09(TL) ngày 10/07/2023, Kết luận giám định số 5179/GĐ-PC09(TL) ngày 11/11/2024 và Kết luận giám định số 5607/KL-KTHS(TL+ĐV) ngày 24/12/2024 của Phòng K - Công an tỉnh B.

Tại phiên tòa, bị cáo đồng ý bồi thường cho các bị hại nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện bồi thường của bị cáo đối với bị hại.

Trước khi Hội đồng xét xử nghị án, bị cáo không có ý kiến tranh luận với Viện kiểm sát về điều luật áp dụng, khung hình phạt, xử lý vật chứng và về trách nhiệm dân sự đồng thời bị cáo xin được giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh B (Công an Thành phố H), Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương (nay là Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh), Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình tố tụng, bị cáo; bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến hay khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Căn cứ vào lời khai của bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, kết quả giám định và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, xác định: Khoảng 2022, Nguyễn Thị Thu S cung cấp thông tin cá nhân rồi thuê đối tượng (chưa rõ nhân thân, lai lịch) làm giả 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi nhận được 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, bằng thủ đoạn gian dối đưa ra thông tin không đúng sự thật trong việc sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả từ đó bị cáo S đã tạo được lòng tin đối với các bị hại để cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả vay tiền và chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhằm chiếm đoạt tài sản của họ, cụ thể: Bị cáo S đã chiếm đoạt của bị hại Lê Quang T2 số tiền 200.000.000 đồng, chiếm đoạt của bị hại Nguyễn Ngọc H số tiền 200.000.000 đồng. Tổng số tiền Nguyễn Thị Thu S chiếm đoạt của các bị hại là 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng).

[3] Như vậy, các hành vi trên của bị cáo Nguyễn Thị Thu S đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức” được quy định tại điểm a khoản 3 điều 174 và điểm b khoản 3 điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Do đó, Cáo trạng số: 203/CT – VKS ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương (nay là Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh) và kết luận của Kiểm sát viên truy tố bị cáo Nguyễn Thị Thu S về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật

Hình sự 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật; bị cáo hoàn toàn đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự.

[4] Tính chất, mức độ của hành vi: Tội phạm do bị cáo thực hiện là rất nghiêm trọng đã xâm phạm quyền sở hữu tài sản của bị hại được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an tại địa phương đồng thời xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính Nhà nước. Về nhận thức bị cáo hoàn toàn biết hành vi sử dụng giấy tờ giả để cầm cố lấy tiền tiêu xài và sử dụng tài liệu của cơ quan tổ chức là trái pháp luật nhưng vì lòng tham, muốn kiếm tiền nhanh chóng không phải lao động để phục vụ nhu cầu bản thân mà bị cáo cố tình thực hiện. Vì vậy, cần xử phạt bị cáo với mức án tương xứng với tính chất mức độ tội phạm đã thực hiện, có xét đến các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo, đủ để giáo dục, cải tạo bị cáo và có tác dụng đấu tranh phòng ngừa chung.

[5] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội nhiều lần thuộc điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[6] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo khắc phục một phần hậu quả là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[7] Về nhân thân: Bị cáo là người có nhân thân xấu.

[8] Về hình phạt:

- Hình phạt chính: Xét bị cáo phạm tội rất nghiêm trọng, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của bị hại được pháp luật bảo vệ và trật tự quản lý hành chính Nhà nước. Đồng thời hành vi của bị cáo ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương, vì vậy Hội đồng xét xử quyết định áp dụng hình phạt tù đối với bị cáo, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian mới đủ để giáo dục, cải tạo bị cáo thành công dân có ích cho gia đình, xã hội và có tác dụng đấu tranh, phòng ngừa chung.

- Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 “*Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản*” và theo khoản 4 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 “*Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng*”. Tuy nhiên, áp dụng hình phạt tù cũng đủ sức răn đe, giáo dục bị cáo nên Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[9] Về xử lý vật chứng:

- 01 giấy vay tiền ngày 11/12/2022 giữa Nguyễn Thị Thu S và Nguyễn Ngọc H.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS520177 thửa đất số 465, tờ bản đồ số 14, diện tích 1246,2 m², địa chỉ ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tây Ninh do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 28/10/2022;

- 01 hợp đồng đặt cọc ngày 13/01/2023 giữa Nguyễn Thị Thu S và Lê Quang T2;

- 01 hợp đồng đặt cọc ngày 18/02/2023 giữa Nguyễn Thị Thu S và Lê Quang T2;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS520177, thửa đất số 465, tờ bản đồ số 14, diện tích 1246,2m², địa chỉ tại ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tây Ninh do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 10/12/2022.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS521037, thửa đất số 529-2, tờ bản đồ số 31, diện tích 200m², địa chỉ tại ấp Á, xã L, huyện C, tỉnh Tây Ninh do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 10/12/2022.

Là những vật chứng của vụ án nên tịch thu lưu hồ sơ.

[10] Về trách nhiệm dân sự:

- Bị hại Lê Quang T2 yêu cầu bị cáo Nguyễn Thị Thu S phải bồi thường số tiền bị chiếm đoạt là 178.000.000 đồng, (một trăm bảy mươi tám triệu) đồng;

- Bị hại Nguyễn Ngọc H yêu cầu bị cáo Nguyễn Thị Thu S phải bồi thường số tiền bị chiếm đoạt là 132.000.000 đồng, (một trăm ba mươi hai triệu) đồng;

Tại phiên tòa, bị cáo đồng ý bồi thường cho các bị hại trên nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện bồi thường của bị cáo đối với các bị hại T2, H.

- Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Công P thay bị cáo bồi thường cho bị hại T2 10.000.000 đồng và bị hại H 10.000.000 đồng. Anh Nguyễn Công P không yêu cầu bị cáo phải trả lại nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[11] Đối với đối tượng làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (chưa rõ nhân thân, lai lịch) cho bị cáo S, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là Công an Thành phố H) tiếp tục xác minh làm rõ, khi có đủ căn cứ sẽ xử lý sau.

[12] Xét đề nghị Viện kiểm sát về tội danh, điều luật áp dụng, khung hình phạt, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo, xử lý vật chứng và trách nhiệm dân sự là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Án phí sơ thẩm: Bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 được

sửa đổi, bổ sung năm 2017 và điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội khoá 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Thu S phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

1.1 Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Thu S 09 (chín) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

1.2 Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Thu S 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

1.3 Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tổng hợp hình phạt cả 02 tội, buộc bị cáo Nguyễn Thị Thu S phải chấp hành hình phạt chung là 12 (mười hai) năm 06 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 08/4/2025.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 và các Điều 468, Điều 584, Điều 585, Điều 589 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Thu S bồi thường cho các bị hại, cụ thể như sau:

+ Bồi thường cho bị hại Lê Quang T2 178.000.000đ (một trăm bảy mươi tám triệu) đồng;

+ Bồi thường cho bị hại Nguyễn Ngọc H 132.000.000đ (một trăm ba mươi hai triệu) đồng;

Kể từ ngày người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí sơ thẩm: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015; điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội khoá 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Nguyễn Thị Thu S phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 15.500.000 đồng (mười lăm triệu năm trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bị cáo có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 16 – TP. Hồ Chí Minh (01);
- Công an Thành phố Hồ Chí Minh (03);
- Phòng THADS khu vực 16 – TP. Hồ Chí Minh (01);
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh (01);
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh (01);
- Người tham gia tố tụng (07);
- Sở tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh (01);
- THA hình sự (04);
- UBND xã, phường bị cáo thường trú (01);
- UBND xã, phường (nơi phát hiện tội phạm);
- Phòng PV 06 CA TP. Hồ Chí Minh (01);
- Phòng PC 10 CA TP. Hồ Chí Minh (01);
- Phân trại tạm giam khu vực Dĩ An (01);
- Lưu: VT, HSVA (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hồng